

CÁC THUẬT NGỮ TRONG THEO DÕI, ĐÁNH GIÁ VÀ QUẢN LÝ DỰA TRÊN KẾT QUẢ



GLOSSARY OF TERMS IN
MONITORING, EVALUATION AND
RESULTS BASED MANAGEMENT

Hà Nội, 2008

UNFPA, Quỹ dân số Liên hợp quốc, một tổ chức phát triển quốc tế, đang hoạt động nhằm thúc đẩy quyền cho mỗi phụ nữ, nam giới và trẻ em đều có được một cuộc sống dồi dào sức khỏe và có cơ hội bình đẳng. UNFPA đang hỗ trợ các nước trong việc sử dụng số liệu dân số để xây dựng chính sách và chương trình nhằm xoá đói giảm nghèo và đảm bảo rằng mọi phụ nữ đều có thai theo ý muốn, trẻ em đều được sinh ra an toàn, thanh thiếu niên đều không mắc phải HIV/AIDS, trẻ em gái cũng như phụ nữ đều được đối xử bình đẳng và tôn trọng

UNFPA, the United Nations Population Fund, is an international development agency that promotes the right of every woman, man and child to enjoy a life of health and equal opportunity. UNFPA supports countries in using population data for policies and programmes to reduce poverty and to ensure that every pregnancy is wanted, every birth is safe, every young person is free of HIV/AIDS, and every girl and woman is treated with dignity and respect.

Lời nói đầu

Ngày càng có thêm các thuật ngữ trong lĩnh vực quản lý, thực hiện, theo dõi, đánh giá chương trình, dự án. Trong một số trường hợp, các thuật ngữ này chỉ là diễn giải lại. Một số trường hợp khác thì đưa ra các khái niệm chuyên môn hoàn toàn mới. Một số thuật ngữ tuy từng được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ hàng ngày song vẫn còn tương đối khó hiểu. Một số khác được sử dụng rộng rãi bằng tiếng quốc ngữ hoặc bằng tiếng Anh nguyên bản nhưng cũng chưa được hiểu đúng nghĩa. Nhiều thuật ngữ mặc dù đã trở thành quen thuộc nhưng khó có thể dịch ra mọi thứ tiếng.

Mục đích của việc ra đời cuốn thuật ngữ này là giúp các đồng nghiệp giảm bớt các khó khăn trong phiên giải ngữ, nghĩa. Cuốn thuật ngữ cũng sẽ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, thực hiện, theo dõi, đánh giá và quản lý chương trình do UNFPA tài trợ.

Để góp phần phiên giải chính xác và có cùng chung cách hiểu về các thuật ngữ quốc tế, Văn phòng UNFPA đã lựa chọn và dịch sang tiếng Việt một số thuật ngữ chính (của UNFPA, UNDP, UNICEF, UNDG, OECD/DAC, WB và một số tổ chức khác) được các cán bộ quản lý chương trình dự án và các chuyên gia theo dõi, đánh giá sử dụng. Các thuật ngữ được trình bày song ngữ Anh-Việt, theo trình tự chữ cái của từ/ thuật ngữ tiếng Anh.

Xin độc giả lưu ý do là các từ, thuật ngữ kỹ thuật nên không tránh khỏi việc phiên giải chưa chọn vẹn đúng hoàn toàn ngữ nghĩa trong tiếng Việt. Vì vậy vẫn mong nhận được sự đóng góp ý kiến của độc giả để giúp chúng tôi nâng cao chất lượng lần tái bản tiếp theo.

Ian Howie

Trưởng đại diện

Quỹ Dân số Liên hợp quốc tại Việt Nam

Foreword

Not surprisingly, as thinking on development has advanced in the light of experience, new terms dealing with programme delivery, project management, and monitoring and evaluation (M&E) have emerged. In some cases these may be re-interpretations. In others, they represent new technical concepts. Certain terms once widely used in everyday vocabulary also pass into obscurity. Others can be widely used today in a national language, in their original English form, and never properly understood. Still more, even though in popular use, remain difficult to apply in whatever language.

It is the purpose of this glossary to assist colleagues overcome difficulties in interpretation and meaning. It is also anticipated that publication will enhance the quality of training, implementation, monitoring and evaluation and management of the UNFPA-funded programme.

In order to facilitate an accurate interpretation and a common understanding of, relevant international terms in Vietnamese, the UNFPA Country Office selected and translated key terms (i.e. those used by UNFPA, UNDP, UNICEF, UNDG, OECD/DAC, WB and others) into Vietnamese for use by programme/ project managers and monitoring and evaluation specialists. All the terms included are presented bilingually and ordered alphabetically by English.

Readers should note that due to the complexity of the technical language used, some interpretations into Vietnamese may not attain the highest possible accuracy. Where this happens, the UNFPA Country Office would welcome receiving comments from the users of this glossary. Such inputs will help us improve the next edition.

Ian Howie

Representative

United Nations Population Fund in Viet Nam

A

Accountability

Responsibility and answerability for the use of resources, decisions and/or the results of the discharge of authority and official duties, including duties delegated to a subordinate unit or individual. In regard to programme managers, the responsibility to provide evidence to stakeholders that a programme is effective and in conformity with planned results, legal and fiscal requirements. In organizations that promote learning, accountability may also be measured by the extent to which managers use monitoring and evaluation findings.

Achievement

A manifested performance determined by some type of assessment.

Activity

Actions taken or work performed through which inputs such as funds, technical assistance and other types of resources are mobilized to produce specific outputs.

Trách nhiệm giải trình

Chịu trách nhiệm và giải trình được việc sử dụng các nguồn lực, các quyết định và/hoặc các kết quả của cơ quan có thẩm quyền, các nhiệm vụ chính thức và kể cả các nhiệm vụ được giao cho các cá nhân hoặc đơn vị dưới quyền. Đối với các cán bộ quản lý chương trình, điều này thể hiện ở trách nhiệm cung cấp các bằng chứng cho các đối tác chứng tỏ chương trình có hiệu quả, phù hợp với các kết quả dự định và với các yêu cầu về pháp lý và tài chính. Trong các tổ chức khuyến khích đào tạo học hỏi, trách nhiệm giải trình có thể được đánh giá thông qua cách thức các nhà quản lý sử dụng các kết quả theo dõi và đánh giá.

Thành quả

Kết quả thực hiện được xác định thông qua một hình thức đánh giá nào đó.

Hoạt động

Các hành động hoặc các công việc được thực hiện nhờ huy động các đầu vào như kinh phí, hỗ trợ kỹ thuật và các loại nguồn lực khác nhằm mang lại các đầu ra cụ thể.

Additional output

Output that was implemented in addition to those initially programmed in the programme budget. They are of two types:

- added by legislation - Outputs added by a legislative decision taken after the biennial budget was approved;
- refers to outputs that have been introduced additionally by programme managers by using the resources released from postponements and/or terminations or as the response to request received and funded through extra budgetary means to enhance the attainment of the objectives and expected accomplishments of the subprogramme.

Advocacy

Pleading for, speaking on behalf of or recommending something or someone. UNDP's advocacy role is one of promoting the human development agenda at the global, regional and national level through issues as diverse as debt relief, gender equality, poverty eradication, climate change and good governance. Part of "soft" assistance.

Đầu ra bổ sung

Đầu ra được thực hiện thêm so với kế hoạch ban đầu trong ngân sách chương trình. Có hai loại đầu ra bổ sung:

- bổ sung do cấp có thẩm quyền: Những đầu ra được bổ sung bằng một quyết định pháp lý sau khi ngân sách đã được thông qua;
- đầu ra được cán bộ quản lý chương trình bổ sung, sử dụng những nguồn lực sẵn có do trì hoãn và/hoặc kết thúc các hoạt động khác hoặc các đầu ra khác để có thêm kinh phí, nhằm thúc đẩy việc đạt được các mục tiêu và thành quả mong đợi của tiểu chương trình.

Tuyên truyền vận động

Hoạt động kêu gọi hoặc khuyến nghị về một vấn đề gì đó hoặc một ai đó. Vai trò tuyên truyền vận động của UNDP là góp phần thúc đẩy diễn đàn phát triển con người ở tầm quốc gia, khu vực và toàn cầu thông qua hàng loạt các vấn đề như giảm nợ, bình đẳng giới, xóa đói giảm nghèo, thay đổi khí hậu và quản trị nhà nước tốt. Tuyên truyền vận động là một phần của hỗ trợ "mềm".

Analysis

The process of systematically applying statistical techniques and logic to interpret, compare, categorize, and summarize data collected in order to draw conclusions.

Analytical method

A means to process, understand and interpret data.

Analytical tools

Methods used to process and interpret information during an evaluation.

Applied research

A type of research conducted on the basis of the assumption that human and societal problems can be solved with knowledge. Insights gained through the study of gender relations for example, can be used to develop effective strategies with which to overcome, socio-cultural barriers to gender equality and equity. Incorporating the findings of applied research into programme design therefore can strengthen interventions to bring about the desired change.

Phân tích

Quá trình áp dụng một cách có hệ thống các kỹ thuật thống kê và lập luận theo trình tự để diễn giải, so sánh, phân loại và tóm tắt các dữ liệu đã thu thập được nhằm rút ra các kết luận.

Phương pháp phân tích

Cách xử lý, hiểu và phiên giải số liệu/dữ liệu.

Công cụ phân tích

Các phương pháp được sử dụng để xử lý và phiên giải thông tin trong một cuộc đánh giá.

Nghiên cứu ứng dụng

Loại nghiên cứu dựa trên cơ sở một giả định là các vấn đề của con người và xã hội có thể được giải quyết bằng kiến thức. Những hiểu biết thấu đáo thu được qua nghiên cứu, ví dụ như về quan hệ giới, có thể được sử dụng để xây dựng các chiến lược có hiệu quả nhằm vượt qua các rào cản văn hoá xã hội đối với bình đẳng giới. Tập hợp các kết quả của nghiên cứu ứng dụng vào trong thiết kế chương trình làm tăng cường hiệu quả can thiệp, mang lại thay đổi mong muốn.

Appraisal

An assessment, prior to commitment of support, of the relevance, value, feasibility, and potential acceptability of a programme in accordance with established criteria.

Assumptions

Hypotheses about conditions that are necessary to ensure that: (1) planned activities will produce expected results; (2) the cause effect relationship between the different levels of programme results will occur as expected. Achieving results depends on whether or not the assumptions made prove to be true. Incorrect assumptions at any stage of the results chain can become an obstacle to achieving the expected results.

Attribution

Causal link of one event with another. The extent to which observed effects can be ascribed to a

Thẩm định

Một đánh giá (trước khi cam kết hỗ trợ) về tính phù hợp, tính giá trị, tính khả thi và khả năng được chấp nhận của một chương trình theo đúng với các tiêu chuẩn đã đặt ra.

Giả định

Những giả thuyết về các điều kiện cần thiết để đảm bảo rằng: (1) các hoạt động theo kế hoạch sẽ đạt được các kết quả mong đợi; (2) quan hệ nhân-quả giữa các mức độ kết quả khác nhau của chương trình sẽ xảy ra như mong đợi. Việc đạt được các kết quả sẽ phụ thuộc vào các giả định có được chứng minh là đúng hay không. Các giả định không đúng ở bất kỳ giai đoạn nào của chuỗi kết quả cũng có thể là trở ngại cho việc đạt được kết quả mong đợi.

Quy kết

Kết nối nguyên nhân của một sự kiện này với một sự kiện khác. Mức độ tác động có thể được quy cho một

预览已结束，完整报告链接和二维码如下：

https://www.yunbaogao.cn/report/index/report?reportId=5_20040

